



Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016



Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thông tin về Tổng Công ty

**Các văn bản pháp lý liên
quan đến thành lập
Tổng Công ty**

Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc.

Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 1 tháng 7 năm 2010.

Quyết định số 3207/QĐ-BGTVT ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Giao thông Vận tải về việc quyết toán tiền thu cổ phần hóa, quyết toán chi phí cổ phần hóa, xác định lại giá trị phân vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP.

**Giấy chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số** 0100107518

ngày 8 tháng 7 năm 2016

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh năm lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100107518 ngày 8 tháng 7 năm 2016. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Ngọc Minh	Chủ tịch (từ 1/6/2016) Ủy viên (đến 30/5/2016)
Ông Phạm Việt Thanh	Chủ tịch (đến 30/5/2016)
Ông Lưu Văn Hạnh	Ủy viên
Ông Tạ Mạnh Hùng	Ủy viên (từ 1/10/2016)
Ông Nguyễn Huy Tráng	Ủy viên (đến 30/9/2016)
Ông Nguyễn Xuân Minh	Ủy viên
Ông Dương Trí Thành	Ủy viên (từ 1/6/2016)
Ông Koji Shibata	Ủy viên (từ 20/2/2017)

Ban Giám đốc

Ông Dương Trí Thành	Tổng Giám đốc (từ 1/6/2016) Phó Tổng Giám đốc (đến 30/5/2016)
Ông Phạm Ngọc Minh	Tổng Giám đốc (đến 30/5/2016)
Ông Phan Xuân Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc (từ 8/3/2016)
Ông Trần Thanh Hiền	Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký

200 Nguyễn Sơn
Long Biên, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

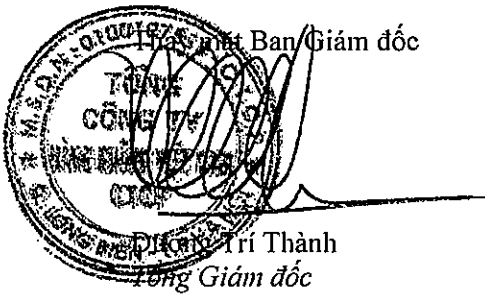
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 52 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.


Trưởng Ban Giám đốc
Trì Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 28-03-2017



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 3 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 52.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ chín tháng từ ngày 1 tháng 4 năm 2015 (ngày Tổng Công ty chuyển đổi hình thức doanh nghiệp) đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính riêng nói trên trong báo cáo kiểm toán ngày 29 tháng 3 năm 2016 liên quan đến việc số liệu bàn giao sang công ty cổ phần của Tổng Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền quyết toán và phê duyệt và việc Tổng Công ty ghi nhận toàn bộ doanh thu nhận trước tương ứng với nghĩa vụ phải cung cấp cho khách hàng thường xuyên vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Đồng thời công ty kiểm toán này cũng đưa ra trong báo cáo kiểm toán một số vấn đề cần nhấn mạnh về việc (i) trong kỳ Tổng Công ty thực hiện thay đổi giá trị tối thiểu phân bổ chi phí bảo dưỡng, sửa chữa đối với thân máy bay, động cơ chính, động cơ phụ và càng máy bay, (ii) các khoản mục “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” liên quan đến nghiệp vụ xử lý tài chính của cổ phần hóa chưa được phân loại lại sang khoản mục phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng, và (iii) việc trình bày số liệu so sánh của báo cáo kết quả kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng là các số liệu của kỳ ba tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015 (ngày trước ngày Tổng Công ty chuyển đổi thành công ty cổ phần).

Các vấn đề trên không có ảnh hưởng nào đối với ý kiến kiểm toán của chúng tôi về báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 16-02-057/2016-c



Trần Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0306-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2017

Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		12.913.003.969.618	13.228.638.371.099
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	904.706.473.646	2.056.061.892.479
Tiền	111		904.706.473.646	707.436.392.479
Các khoản tương đương tiền	112		-	1.348.625.500.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.413.000.962.136	10.605.008.626.720
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	2.327.509.439.324	2.338.104.614.976
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	8.705.721.445.923	7.867.757.307.420
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	403.918.226.540	436.405.512.239
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(24.148.149.651)	(37.258.807.915)
Hàng tồn kho	140	9	328.057.465.032	308.216.554.577
Hàng tồn kho	141		328.057.465.032	308.216.554.577
Tài sản ngắn hạn khác	150		267.239.068.804	259.351.297.323
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15(a)	90.191.771.416	127.222.628.832
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		117.382.441.645	72.463.812.748
Thuế phải thu Nhà nước	153	17(a)	59.664.855.743	59.664.855.743

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		74.119.669.929.033	70.309.591.410.452
Các khoản phải thu dài hạn	210		4.498.710.626.765	6.756.154.416.428
Trả trước cho người bán dài hạn	212	6	2.435.873.162.405	4.706.455.189.310
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	2.062.837.464.360	2.049.699.227.118
Tài sản cố định	220		59.299.658.158.742	53.347.348.911.539
Tài sản cố định hữu hình	221	10	19.126.180.275.847	11.891.752.033.941
<i>Nguyên giá</i>	222		33.684.529.254.219	21.795.059.955.914
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(14.558.348.978.372)	(9.903.307.921.973)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	11	40.074.687.176.382	41.331.194.186.160
<i>Nguyên giá</i>	225		53.403.999.739.544	55.222.542.538.504
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(13.329.312.563.162)	(13.891.348.352.344)
Tài sản cố định vô hình	227	12	98.790.706.513	124.402.691.438
<i>Nguyên giá</i>	228		434.956.186.461	422.495.288.980
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(336.165.479.948)	(298.092.597.542)
Tài sản dở dang dài hạn	240		200.604.209.687	494.645.684.831
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	200.604.209.687	494.645.684.831
Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	5.005.330.637.550	4.950.769.662.104
Đầu tư vào công ty con	251		4.175.847.768.900	3.259.052.002.317
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		1.436.433.935.387	1.530.671.375.387
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		191.211.140.573	193.212.308.573
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(798.162.207.310)	(32.166.024.173)
Tài sản dài hạn khác	260		5.115.366.296.289	4.760.672.735.550
Chi phí trả trước dài hạn	261	15(b)	4.837.450.073.711	4.416.152.856.419
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		277.916.222.578	344.519.879.131
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		87.032.673.898.651	83.538.229.781.551

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

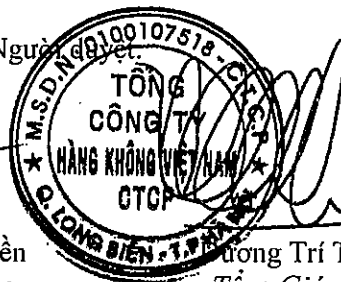
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		70.730.734.200.195	70.993.697.166.953
Nợ ngắn hạn	310		20.403.508.283.619	22.139.557.190.358
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	8.937.092.231.773	7.687.649.729.502
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		157.307.491.328	157.311.814.398
Thuế và các khoản phải nộp				
Nhà nước	313	17(b)	66.819.359.706	18.717.444.171
Phải trả người lao động	314		869.056.989.715	608.063.022.105
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2.405.155.384.901	2.599.257.608.977
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	558.827.531.007	54.409.091
Phải trả ngắn hạn khác	319	20(a)	661.195.789.034	178.925.050.346
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21(a)	6.686.028.787.358	10.875.908.374.262
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		62.024.718.797	13.669.737.506
Nợ dài hạn	330		50.327.225.916.576	48.854.139.976.595
Phải trả dài hạn khác	337	20(b)	806.680.510.442	727.728.049.401
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21(b)	49.520.545.406.134	48.126.411.927.194
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		16.301.939.698.456	12.544.532.614.598
Vốn chủ sở hữu	410	22	16.301.939.698.456	12.544.532.614.598
Vốn cổ phần	411	23	12.275.337.780.000	11.198.648.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.275.337.780.000	11.198.648.400.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.220.852.256.541	36.493.938.542
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		1.068.628.929.237	1.068.628.929.237
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.737.120.732.678	240.761.346.819
- LNST chưa phân phối đến cuối năm/kỳ trước	421a		33.863.809.923	202.727.228.703
- LNST chưa phân phối năm/kỳ này	421b		1.703.256.922.755	38.034.118.116
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		87.032.673.898.651	83.538.229.781.551

Người lập:

Hồ Xuân Tam
Ban Tài chính Kế toán

Người lập:

Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng



Trương Trí Thành
Tổng Giám đốc

28-03-2017

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	56.993.105.191.413	39.951.207.034.471
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	475.057.615.375	296.485.021.840
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	25	56.518.047.576.038	39.654.722.012.631
Giá vốn hàng bán	11		47.589.779.009.725	34.695.989.858.010
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		8.928.268.566.313	4.958.732.154.621
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.390.857.811.134	1.285.657.216.521
Chi phí tài chính	22	27	3.628.897.705.210	3.440.526.413.047
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.286.793.414.468	807.503.460.142
Chi phí bán hàng	25	28	3.964.109.128.701	2.747.048.404.695
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	1.492.022.491.120	1.012.610.705.190
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.234.097.052.416	(955.796.151.790)
Thu nhập khác	31	30	479.700.148.099	1.007.269.865.513
Chi phí khác	32		2.823.536.818	1.074.343.265
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		476.876.611.281	1.006.195.522.248
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.710.973.663.697	50.399.370.458
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	7.716.740.942	4.815.903.580
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		1.703.256.922.755	45.583.466.878

Người lập:



Hồ Xuân Tam
Ban Tài chính Kế toán

Người lập:



Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng



Trần Trí Thành
Tổng Giám đốc

28-03-2017

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã Thuyết số minh	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND Phân loại lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	1.710.973.663.697	50.399.370.458
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	4.835.186.564.093	3.000.221.799.093
Các khoản dự phòng	03	765.113.793.672	69.424.832.088
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	695.484.137.089	1.391.817.703.924
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.029.732.340.050)	(543.791.181.237)
Chi phí lãi vay	06	1.286.793.414.468	807.503.460.142
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	8.263.819.232.969	4.775.575.984.468
Biến động các khoản phải thu	09	2.259.434.132.464	986.237.145.264
Biến động hàng tồn kho	10	304.225.764	(295.310.591.949)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	2.059.432.577.202	593.569.206.939
Biến động chi phí trả trước	12	(388.164.768.127)	(709.588.273.830)
		12.194.825.400.272	5.350.483.470.892
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.449.127.966.026)	(829.233.080.959)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(67.673.609.024)	(78.583.303.009)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.678.023.825.222	4.442.667.086.924
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(8.840.819.428.526)	(19.669.446.432.608)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	283.891.800.410	129.776.517.693
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(753.289.627.895)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	2.915.300.000	178.986.331.496
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	1.088.530.829.742	496.162.043.417
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.218.771.126.269)	(18.864.521.540.002)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND Phân loại lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	2.261.047.697.999	-
Tiền thu từ đi vay	33	15.398.383.259.710	30.987.208.411.162
Tiền trả nợ gốc vay	34	(16.302.060.105.247)	(11.676.587.656.203)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(4.791.497.458.122)	(3.538.913.540.554)
Tiền trả cổ tức	36	(174.129.922.303)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.608.256.527.963)	15.771.707.214.405
Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(1.149.003.829.010)	1.349.852.761.327
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm/kỳ	60	2.056.061.892.479	705.138.075.454
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.351.589.823)	1.071.055.698
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm/kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	904.706.473.646	2.056.061.892.479

Người lập:



Hồ Xuân Tam
Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng



Trần Trí Thành
Tổng Giám đốc

28-03-2017

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc (“các đơn vị phụ thuộc”).

Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 1 tháng 7 năm 2010, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và thay đổi lần thứ ba ngày 1 tháng 4 năm 2015, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được chuyển đổi thành công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP bao gồm:

- Vận chuyển hàng không đối với hành khách;
- Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp quản lý vốn sản xuất kinh doanh; đầu tư ra nước ngoài; mua, bán doanh nghiệp; góp vốn mua cổ phần và chuyển nhượng vốn góp, bán cổ phần;
- Vận chuyển hành lý, hàng hóa, bưu kiện, bưu phẩm, thư;
- Hoạt động hàng không chung (bay chụp ảnh địa hình, khảo sát địa chất, bay hiệu chuẩn các đài hướng dẫn đường hàng không, sửa chữa bảo dưỡng đường điện cao thế, phục vụ dầu khí, trồng rừng, kiểm tra môi trường, tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu y tế, bay phục vụ cho mục đích chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng);
- Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không và các tỉnh, thành phố; các dịch vụ hàng không khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); bảo dưỡng tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không và các thiết bị kỹ thuật khác;
- Sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay, trang thiết bị kỹ thuật và các nội dung khác thuộc lĩnh vực công nghiệp hàng không;

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật và vật tư phụ tùng cho các hãng hàng không trong nước và nước ngoài;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa; đầu tư và khai thác hạ tầng kỹ thuật tại các sân bay; nhà ga hành khách, hàng hóa, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ đồng bộ trong dây chuyền vận tải hàng không;
- Vận tải đa phương thức;
- Xuất nhập khẩu tàu bay; động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không (thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán) và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước;
- Sản xuất, xuất, nhập khẩu các trang thiết bị phục vụ dây chuyền vận tải hàng không;
- Sản xuất, chế biến, xuất, nhập khẩu thực phẩm để phục vụ trên tàu bay;
- Xuất, nhập khẩu xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác tại các cảng hàng không sân bay;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các nhà sản xuất tàu bay, động cơ, thiết bị, phụ tùng tàu bay, các công ty vận tải, du lịch trong nước và nước ngoài;
- In ấn (trừ các loại hình Nhà nước cấm);
- Xây dựng, tư vấn xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình);
- Cung ứng lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài); xuất, nhập khẩu lao động;
- Khoa học, công nghệ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử; và
- Đào tạo; Tài chính, ngân hàng; Cho thuê tài chính (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Tổng Công ty chỉ kinh doanh khi đạt điều kiện theo quy định của pháp luật.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc (bao gồm các chi nhánh trong và ngoài nước), các công ty con và các công ty liên kết. Danh sách các công ty con, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 14.

Các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Tạp chí Heritage
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Đoàn bay 919
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Đoàn tiếp viên
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Trung tâm Khai thác Nội Bài
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Trung tâm Khai thác Tân Sơn Nhất
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Trung tâm huấn luyện bay
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Trung tâm Bông Sen Vàng
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Công ty bay dịch vụ hàng không
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP khu vực miền Bắc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP khu vực miền Nam
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP khu vực miền Trung
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Thái Lan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Singapore
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Philippines (*đã giải thể trong năm 2016*)
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Malaysia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Lào
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Campuchia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Nhật Bản
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Hàn Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Hồng Kong
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Đài Loan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Liên Bang Nga
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Úc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Đức
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Pháp và Tây Âu
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Canada
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Trung Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Mỹ
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Vương Quốc Anh
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Myanmar
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Indonesia

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có 7.064 nhân viên (1/1/2016: 10.198 nhân viên).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không được dùng để chia cổ tức cho các cổ đông.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay nhập kho được xác định dựa trên giá mua trên hóa đơn của nhà cung cấp cộng với toàn bộ chi phí liên quan để nhập vật tư, phụ tùng (như thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển).

Giá hàng tồn kho đối với các loại vật tư, hàng hóa, phụ tùng máy bay được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc:

- Đối với vật tư, phụ tùng máy bay tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng và được phản ánh toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Trong trường hợp tài sản cố định hữu hình là máy bay, phần hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay được ghi nhận theo nguyên tắc sau:

- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là dịch vụ không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là phụ tùng vật tư hoặc thiết bị không chắc chắn sẽ nhận được thì không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là thiết bị chắc chắn sẽ nhận được và có danh mục cụ thể khi bàn giao được thì ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Máy bay	16 – 20 năm
▪ Động cơ máy bay	10 năm
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
▪ Máy móc, thiết bị	5 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải mặt đất	7 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm
▪ Tài sản cố định khác	5 – 7 năm

(f) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tổng Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(e).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính bao gồm phần mềm quản lý doanh thu vận chuyển hành khách/hàng hóa, phần mềm quản lý hàng hóa, và phần mềm kế toán. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến bảy năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay

Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay đã phát sinh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tính từ thời điểm đại tu, sửa chữa hoàn thành. Đối với động cơ máy bay thuê, chi phí chờ phân bổ là giá trị sửa chữa sau khi đã trừ phần thu hồi quỹ đại tu từ bên cho thuê máy bay. Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa đối với thân máy bay, động cơ chính, động cơ phụ và càng máy bay cho mỗi lần có giá trị tương đương từ 300.000 USD trở lên sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong ba năm. Chi phí sửa chữa được ghi nhận vào chi phí trong năm nếu giá trị nhỏ hơn 300.000 USD.

(ii) Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua máy bay

Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay theo hình thức thuê tài chính và các chi phí khác liên quan đến hợp đồng huy động vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian huy động vốn.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm:

- Các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ trong vòng hai năm;
- Các vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều hàng năm (Thuyết minh 3(d)).

(j) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi nhận theo giá trị được định giá khi Tổng Công ty chuyển đổi thành công ty cổ phần tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 và được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt theo Quyết định số 3207/QĐ-BGTVT ngày 13 tháng 10 năm 2016 (“Quyết định 3207”). Giá trị định giá lại được xem là giá gốc ban đầu của các khoản đầu tư khi Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và các đơn vị khác được trích lập dựa trên quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Nghĩa vụ hoàn trả máy bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay ký giữa Tổng Công ty và các bên cho thuê, Tổng Công ty có nghĩa vụ khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của máy bay như khi được bàn giao (ngoại trừ các hao mòn tự nhiên) khi hoàn trả lại máy bay cho bên cho thuê tại cuối thời hạn thuê. Theo Công văn số 11876/BTC-CĐKT của Bộ Tài chính, Tổng Công ty có thể ghi nhận chi phí trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh hoặc lập dự phòng hoàn trả máy bay trong thời gian thuê. Tổng Công ty hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh.

(m) Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng thường xuyên

Tổng Công ty thực hiện chương trình Bông Sen Vàng cho các khách hàng thường xuyên, theo đó khách hàng sẽ được tích lũy điểm thưởng khi mua hàng hóa hoặc sử dụng dịch vụ của Tổng Công ty hay một số đối tác cụ thể của Tổng Công ty. Phần doanh thu tương ứng với số điểm tích lũy mà khách hàng dự kiến lấy thưởng được xác định theo giá trị hợp lý và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu trong năm nếu khách hàng lấy thưởng hoặc điểm thưởng tích lũy hết hạn.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm báo cáo bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận vào một tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận vào tài khoản tương ứng thuộc vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu vận chuyển hàng không

Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé và các chứng từ vận chuyển khác) được ghi nhận là khoản phải trả người bán trên bảng cân đối kế toán. Giá trị khoản phải trả người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ được hoàn thành trong thời gian ngắn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư hoặc trước giai đoạn cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tiền mặt	11.965.412.532	14.887.642.535
Tiền gửi ngân hàng	782.033.828.460	580.991.409.713
Tiền đang chuyển	110.707.232.654	111.557.340.231
Các khoản tương đương tiền	-	1.348.625.500.000
	<hr/>	<hr/>
	904.706.473.646	2.056.061.892.479

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Chi tiết phải thu của khách hàng

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Phải thu từ các đại lý bán sản phẩm vận chuyển hành khách	1.608.280.934.139	1.596.397.209.298
Phải thu từ các hãng hàng không Interlines khác	68.518.579.789	89.062.691.782
Phải thu cước vận chuyển hàng hóa	204.194.492.415	152.423.662.784
Phải thu cho thuê máy bay	78.156.868.251	236.915.224.656
Phải thu ngắn hạn khác	368.358.564.730	263.305.826.456
	<hr/>	<hr/>
	2.327.509.439.324	2.338.104.614.976
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Công ty con		
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA)	95.496.296.487	204.640.333.550
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	59.829.349.325	-
Công ty liên kết		
Hãng hàng không Cambodia Angkor Air	35.640.125.708	62.312.296.167
	<hr/>	<hr/>
	190.965.771.520	266.952.629.717
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả khi có yêu cầu.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

6. Trả trước cho người bán

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Trả trước tiền mua máy bay	6.297.593.700.882	5.826.952.670.840
Trả trước chi phí sửa chữa lớn chờ cắt trừ với Quỹ đại tu	1.799.799.981.195	1.396.724.789.857
Trả trước tiền thuê máy bay	445.604.170.216	360.479.615.107
Trả trước khác	162.723.593.630	283.600.231.616
	<hr/> 8.705.721.445.923	<hr/> 7.867.757.307.420
Trả trước cho người bán dài hạn		
Trả trước tiền mua máy bay	2.435.873.162.405	4.706.455.189.310
	<hr/> 11.141.594.608.328	<hr/> 12.574.212.496.730

7. Phải thu khác

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	5.065.893.185	234.209.112.084
Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	38.878.381.671	33.988.001.688
Tài sản đã giao cho công ty con	27.722.632.154	27.549.660.021
Phải thu từ lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh	29.930.928.493	16.220.838.879
Đặt cọc thuê máy bay ngắn hạn (*)	171.997.542.750	-
Phải thu khác	130.322.848.287	124.437.899.567
	<hr/> 403.918.226.540	<hr/> 436.405.512.239

(*) Đặt cọc thuê máy bay ngắn hạn là khoản tiền Tổng Công ty đặt cọc để thuê tàu bay và sẽ được hoàn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày báo cáo.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay	1.947.656.234.008	1.928.947.752.637
Đặt cọc và phải thu khác	115.181.230.352	120.751.474.481
	2.062.837.464.360	2.049.699.227.118

(c) Phải thu khác từ các bên liên quan

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	16.372.347.395	-
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	37.285.109.751	53.954.470.742
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec)	-	173.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	29.930.928.493	16.220.838.879
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam (*)	431.876.460.454	426.469.704.854
	515.464.846.093	669.645.014.475

(*) Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam thể hiện tiền đặt cọc thuê máy bay của Tổng Công ty.

Khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả khi có yêu cầu.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Nợ xấu**

	Thời gian quá hạn	31/12/2016		Giá trị có thể thu hồi VND
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Nợ quá hạn				
Đại lý Global Flight	1 - 2 năm	3.625.074.029	(3.625.074.029)	-
Đại lý BSP Pháp Consult	6 tháng - 3 năm	87.313.766	(87.313.766)	-
Các đối tượng khác	2 tháng - 19 năm	22.212.413.746	(20.435.761.856)	1.776.651.890
		<u>25.924.801.541</u>	<u>(24.148.149.651)</u>	<u>1.776.651.890</u>

*Trong đó:*Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn (24.148.149.651)

	Thời gian quá hạn	1/1/2016		Giá trị có thể thu hồi VND
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Nợ quá hạn				
Đại lý Global Flight	6 tháng	5.701.016.792	(5.701.016.792)	-
Đại lý BSP Pháp Consult	26 tháng	6.641.874.964	(6.641.874.964)	-
Các đối tượng khác	2 tháng - 19 năm	25.201.013.011	(24.915.916.159)	285.096.852
		<u>37.543.904.767</u>	<u>(37.258.807.915)</u>	<u>285.096.852</u>

*Trong đó:*Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn (37.258.807.915)

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

9. Hàng tồn kho

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	125.666.800	-	-	-
Nguyên vật liệu	264.788.041.104	-	214.163.260.614	-
Công cụ và dụng cụ	50.498.219.653	-	76.259.032.249	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	132.581.544	-
Hàng hóa kho bảo thuế	12.645.537.475	-	17.661.680.170	-
	<hr/>		<hr/>	
	328.057.465.032	-	308.216.554.577	-
	<hr/>		<hr/>	

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Máy bay, động cơ máy bay VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải mặt đất VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	19.503.858.851.656	462.401.801.270	514.298.068.648	996.618.477.769	279.478.100.694	38.404.655.877	21.795.059.955.914
Tăng trong năm	7.064.323.258.367	99.445.472.610	27.215.488.774	12.002.681.898	83.792.111.634	54.116.997.052	7.340.896.010.335
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	5.276.693.298.298	-	-	-	-	-	5.276.693.298.298
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	(268.000.000)	-	(268.000.000)
Góp vốn thành lập công ty con	-	(66.588.027.657)	(153.993.007.219)	-	(55.933.046.705)	(4.502.148.415)	(281.016.229.996)
Điều chỉnh nguyên giá	82.963.442.517	(1.753.500.402)	-	-	-	-	81.209.942.115
Thanh lý và xóa sổ	(505.043.489.899)	(4.240.591.428)	(1.769.534.408)	(5.662.537.844)	(11.117.100.341)	-	(527.833.253.920)
Phân loại lại	-	-	873.005.108.573	(840.194.429.048)	(46.656.504.789)	13.845.825.264	-
Biến động khác	-	(212.468.527)	-	-	-	-	(212.468.527)
Số dư cuối năm	31.422.795.360.939	489.052.685.866	1.258.756.124.368	162.764.192.775	249.295.560.493	101.865.329.778	33.684.529.254.219
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	8.595.972.390.222	137.703.285.844	275.463.531.169	674.338.697.813	211.927.818.455	7.902.198.470	9.903.307.921.973
Khấu hao trong năm	1.353.500.132.989	18.966.700.012	91.112.958.174	6.318.090.857	29.517.967.159	10.651.670.075	1.510.067.519.266
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	3.847.001.806.231	-	-	-	-	-	3.847.001.806.231
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	(268.000.000)	-	(268.000.000)
Góp vốn thành lập công ty con	(505.043.489.899)	(23.077.086.456)	(106.865.854.791)	(42.881.530.437)	(42.881.530.437)	(2.156.367.934)	(174.980.839.618)
Thanh lý và xóa sổ	(644.056.547)	(3.392.475.272)	(1.769.534.408)	(5.611.891.121)	(11.021.266.676)	-	(526.838.657.376)
Phân loại lại	-	-	576.043.200.651	(553.608.216.790)	(31.972.725.022)	10.181.797.708	-
Biến động khác	-	-	-	-	59.227.896	-	59.227.896
Số dư cuối năm	13.290.786.782.996	130.200.424.128	833.984.300.795	121.436.680.759	155.361.491.375	26.579.298.319	14.558.348.978.372
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	10.907.886.461.434	324.698.515.426	238.834.537.479	322.279.779.956	67.550.282.239	30.502.457.407	11.891.752.033.941
Số dư cuối năm	18.132.008.577.943	358.852.261.738	424.771.823.573	41.327.512.016	93.934.069.118	75.286.031.459	19.126.180.275.847

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 1.020.931 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 1.188.822 triệu VND).

Trong năm chi phí vay được vốn hóa trong tài sản cố định hữu hình tương đương 117.587 triệu VND (kỳ 9 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015: 112.829 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 12.964.972 triệu VND (1/1/2016: 10.103.928 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty.

11. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy bay và động cơ máy bay VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	55.222.542.538.504
Tăng trong năm	3.360.415.787.641
Điều chỉnh nguyên giá máy bay	97.734.711.697
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(5.276.693.298.298)
	53.403.999.739.544
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	13.891.348.352.344
Khấu hao trong năm	3.284.966.017.049
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.847.001.806.231)
	13.329.312.563.162
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	41.331.194.186.160
Số dư cuối năm	40.074.687.176.382

Tổng Công ty đang thuê tài chính 42 máy bay bao gồm các loại máy bay A321, B777, B787 và ATR72-500. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Tổng Công ty có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này theo điều kiện trong hợp đồng. Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê (Thuyết minh 21(b)(ii)).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	60.970.556.541	361.524.732.439	422.495.288.980
Tăng trong năm	-	14.794.320.000	14.794.320.000
Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình	-	268.000.000	268.000.000
Góp vốn thành lập công ty con	-	(2.601.422.519)	(2.601.422.519)
Số dư cuối năm	60.970.556.541	373.985.629.920	434.956.186.461
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	298.092.597.542	298.092.597.542
Khấu hao trong năm	-	40.153.027.778	40.153.027.778
Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình	-	268.000.000	268.000.000
Góp vốn thành lập công ty con	-	(2.348.145.372)	(2.348.145.372)
Số dư cuối năm	-	336.165.479.948	336.165.479.948
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	60.970.556.541	63.432.134.897	124.402.691.438
Số dư cuối năm	60.970.556.541	37.820.149.972	98.790.706.513

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 279 tỷ VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 76 tỷ VND).

13. Xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Dự án 10 A350 ký năm 2007	171.315.035.746	176.376.409.365
Dự án nhà điều hành khối khai thác phía Nam	868.079.945	135.625.980.602
Dự án Retrofit 6 A321	-	82.371.394.550
Dự án 8 B787-9 ký năm 2008	19.156.657.493	69.680.130.263
Các dự án khác	9.264.436.503	30.591.770.051
	200.604.209.687	494.645.684.831

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang tương đương 188.274 triệu VND (kỳ 9 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015: 50.541 triệu VND).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Đầu tư tài chính dài hạn

	Giá trị ghi sổ VND	31/12/2016 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	1/1/2016 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào công ty con	632.874.337.037	(632.874.337.037)	-	10.434.387.037	(10.434.387.037)	-
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA)	1.060.071.173.442	-	1.070.566.686.242	1.060.071.173.442	-	1.060.071.173.442
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	544.871.595.158	-	586.837.417.689	505.287.961.916	-	538.377.898.147
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec)	1.298.754.282.465	-	1.222.724.542.000	1.298.754.282.465	-	1.992.079.310.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	76.681.443.874	-	445.705.069.500	52.680.093.874	-	76.211.975.498
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	85.448.232.000	-	124.048.699.766	94.471.302.287	-	97.645.561.645
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	34.291.876.611	-	36.881.986.681	34.589.617.755	-	35.763.933.561
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	31.104.412.000	-	35.712.371.360	32.196.126.956	-	34.406.111.839
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	56.704.230.000	-	183.136.904.378	56.704.230.000	-	115.702.688.017
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	28.789.775.380	-	45.783.986.736	28.789.775.380	-	50.577.768.606
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	61.718.971.771	-	90.410.269.950	67.682.777.259	-	75.752.250.318
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	6.752.746.893	-	16.459.410.434	9.072.446.478	-	16.923.520.897
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako						
Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập Khẩu Lao động Hàng không	5.370.011.203	-	6.935.144.366	5.650.628.767	-	7.330.005.109
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	2.414.681.066	-	4.631.205.429	2.667.198.701	-	3.506.206.073
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam (*)	250.000.000.000	-	301.368.766.753	-	-	-
	4.175.847.768.900	(632.874.337.037)	4.171.202.461.284	3.259.052.002.317	(10.434.387.037)	4.104.348.403.152

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị ghi số VND	31/12/2016 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi số VND	1/1/2016 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết						
Hãng Hàng không Cambodia-Angkor Air	868.495.011.091	(165.287.870.273)	703.207.140.818	868.495.011.091	(21.731.637.136)	856.929.753.131
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	456.866.046.661	-	743.791.339.872	551.103.486.661	-	680.732.116.652
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Arimex)	22.812.300.000	-	33.736.500.000	22.812.300.000	-	30.095.100.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	82.094.241.772	-	153.679.439.100	82.094.241.772	-	150.879.496.000
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	6.166.335.863	-	6.166.335.863	6.166.335.863	-	6.166.335.863
	1.436.433.935.387	(165.287.870.273)	1.640.580.755.653	1.530.671.375.387	(21.731.637.136)	1.724.802.801.646
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty TNHH MTV Đầu tư Du lịch và Vận tải biển Phương Nam	185.050.002.264	-	185.050.002.264	185.050.002.264	-	185.050.002.264
Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT)	6.161.138.309	-	6.161.138.309	6.161.138.309	-	6.161.138.309
Công ty Cổ phần In Hàng không	-	-	-	2.001.168.000	-	2.001.168.000
	191.211.140.573	-	191.211.140.573	193.212.308.573	-	193.212.308.573
	5.803.492.844.860	(798.162.207.310)	6.002.994.357.510	4.982.935.686.277	(32.166.024.173)	6.022.363.513.371

Giá trị ghi số của các khoản đầu tư vào công ty con là giá trị đã được định giá lại tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần và các khoản đầu tư tăng thêm sau thời điểm cổ phần hóa.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được xác định trên cơ sở:

- Giá đóng cửa trên thị trường chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đối với các công ty niêm yết.
- Giá trị vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty đối với các công ty chưa niêm yết hoặc giá gốc khoản đầu tư trong trường hợp thông tin không sẵn có.

(*) Ngày 23 tháng 10 năm 2015, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã quyết định tách ba đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty là Xi nghiệp Thương mại Mặt đất Nội Bài, Xi nghiệp Thương mại Mặt đất Đà Nẵng, Xi nghiệp Thương mại Mặt đất Tân Sơn Nhất để thành lập công ty con mới là Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam. Tổng Công ty đã tiến hành bán giao vốn, tài sản, vật tư và các tài sản khác của ba đơn vị trực thuộc trên cho công ty con này từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, và góp vốn bổ sung vào công ty con này.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tài sản và nợ phải trả bàn giao cho công ty con tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 như sau:

	1/1/2016 VND
Tiền	1.161.539.916
Các khoản phải thu ngắn hạn	22.007.556.666
Hàng tồn kho	46.338.020.334
Tài sản ngắn hạn khác	401.162.386
Các khoản phải thu dài hạn	26.255.484.000
Tài sản cố định hữu hình	106.035.390.378
Tài sản cố định vô hình	253.277.147
Xây dựng cơ bản dở dang	1.910.345.651
Chi phí trả trước dài hạn	3.497.245.865
Tài sản dài hạn khác	120.500.000
Nợ ngắn hạn	(24.083.677.080)
	<hr/>
	183.896.845.263
Vốn góp bằng tiền	66.103.154.737
	<hr/>
Tổng vốn đầu tư	250.000.000.000
	<hr/> <hr/>

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết tại ngày báo cáo như sau:

Công ty con	Địa chỉ	31/12/2016		1/1/2016		% quyền biểu quyết	Hoạt động chính
		Số cổ phần	% sở hữu	Số cổ phần	% sở hữu		
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA)	Việt Nam	22.044.981	68,85%	16.386.437	68,46%	68,46%	Kinh doanh vận tải hàng không
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Việt Nam		100,00%		100,00%	100,00%	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec)	Việt Nam		100,00%		100,00%	100,00%	Kinh doanh nhiên liệu hàng không
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Việt Nam	13.738.478	55,13%	13.738.478	55,13%	55,13%	Dịch vụ phục vụ hàng hóa chuyển bay
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Việt Nam	7.200.405	60,10%	4.800.270	60,00%	60,00%	Cung cấp suất ăn trên máy bay
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Việt Nam		100,00%		100,00%	100,00%	Cung cấp suất ăn cho các chuyến bay
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	Việt Nam	3.400.000	51,52%	3.400.000	51,52%	51,52%	Đào tạo phi công
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Việt Nam	3.060.000	52,73%	3.060.000	52,73%	52,73%	Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Việt Nam		55,00%		55,00%	55,00%	Dịch vụ phục vụ hàng hóa chuyển bay
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Việt Nam		51,00%		51,00%	51,00%	Vận chuyển, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Việt Nam	4.241.160	51,00%	4.241.160	51,00%	51,00%	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	Việt Nam		65,05%		65,05%	65,05%	Dịch vụ giao nhận hàng hóa, vận tải mặt đất, kho bãi
Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	Việt Nam		65,05%		65,05%	65,05%	Xuất nhập khẩu lao động
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	Việt Nam	510.000	51,00%	510.000	51,00%	51,00%	Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	Việt Nam	178.935	89,47%	178.935	90,00%	90,00%	Dịch vụ mặt đất
Công ty liên kết						-	
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Campuchia		49,00%		49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải hàng không
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	42.835.200	32,48%	42.835.200	32,05%	32,05%	Cho thuê máy bay
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Arimex)	Việt Nam	1.071.000	41,31%	1.071.000	41,31%	41,31%	Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	1.085.405	36,07%	1.085.405	36,07%	36,07%	Dịch vụ phục vụ hàng không
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	525.400	30,41%	525.400	30,41%	30,41%	Sản xuất sản phẩm nhựa

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển (*)	78.721.654.334	87.678.036.439
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.470.117.082	39.544.592.393
	<hr/>	<hr/>
	90.191.771.416	127.222.628.832
	<hr/>	<hr/>

(*) Đây là khoản hoa hồng của các chứng từ vận chuyển đã bán nhưng dịch vụ vận chuyển chưa được thực hiện. Khoản trả trước này sẽ được hạch toán vào chi phí khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện hoặc khi các chứng từ vận chuyển đã hết hạn.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí sửa chữa lớn động cơ VND	Chi phí sửa chữa lớn thân máy bay VND	Chi phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua máy bay VND	Chi phí phụ tùng máy bay, công cụ dụng cụ quay vòng VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	1.510.189.490.875	32.547.002.759	2.291.785.728.609	463.950.619.930	117.680.014.246	4.416.152.856.419
Tăng trong năm	2.137.762.606.082	-	42.299.353.350	466.800.402.215	129.056.086.607	2.775.918.448.254
Góp vốn thành lập công ty con	-	-	-	-	(3.497.245.865)	(3.497.245.865)
Phân bổ trong năm	(1.669.147.318.930)	(12.225.786.700)	(261.462.059.997)	(316.003.397.422)	(92.285.422.048)	(2.351.123.985.097)
Số dư cuối năm	1.978.804.778.027	20.321.216.059	2.072.623.021.962	614.747.624.723	150.953.432.940	4.837.450.073.711

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***16. Phải trả người bán ngắn hạn****(a) Chi tiết phải trả người bán**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO (i)	6.441.650.596.415	5.791.337.602.893
Phải trả thu bán thuế trên giá vé (ii)	1.033.239.312.013	888.615.766.298
Phải trả người bán và phải trả interline	1.425.459.974.909	972.136.430.028
Phải trả thu bán khác	18.067.603.935	26.567.047.184
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hàng hóa	18.674.744.501	8.992.883.099
	<hr/>	<hr/>
	8.937.092.231.773	7.687.649.729.502

- (i) Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO phản ánh giá trị khách hàng đã mua dịch vụ nhưng chưa sử dụng tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.
- (ii) Phải trả thu bán thuế trên giá vé phản ánh khoản Tổng Công ty phải trả cơ quan thuế hoặc nhà quản lý sân bay, bao gồm các loại thuế phát sinh khi bán vé cho hành khách và các loại thuế sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả khi thực hiện dịch vụ vận chuyển.

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	49.672.396.892	-
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***17. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước****(a) Thuế phải thu Nhà nước**

	1/1/2016 VND	Số phải thu trong năm VND	Số đã được hoàn lại trong năm VND	31/12/2016 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	59.664.855.743	-	-	59.664.855.743

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2016 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Bù trừ trong năm VND	31/12/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.110.793.992	252.087.750.338	(251.096.061.080)	-	2.102.483.250
Thuế thu nhập cá nhân	11.313.548.495	665.503.952.249	(619.961.292.304)	-	56.856.208.440
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	7.716.740.942	-	(7.716.740.942)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	10.396.197.836	(10.396.197.836)	-	-
Thuế đất	245.954.847	28.458.682.668	(28.704.637.515)	-	-
Thuế nhà thầu	6.046.069.082	79.465.956.639	(77.651.357.705)	-	7.860.668.016
Phí, lệ phí	1.077.755	17.458.099.302	(17.459.177.057)	-	-
	18.717.444.171	1.061.087.379.974	(1.005.268.723.497)	(7.716.740.942)	66.819.359.706

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm liên quan đến hoạt động hợp tác kinh doanh của Tổng Công ty với Công ty TNHH Dịch vụ hàng hóa Tân Sơn Nhất. Số thuế thu nhập doanh nghiệp này đã được trả bởi Công ty TNHH Dịch vụ hàng hóa Tân Sơn Nhất.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Chi phí phục vụ chuyến bay	931.004.315.786	813.925.416.310
Chi phí nhiên liệu	722.898.386.202	296.443.197.341
Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	162.003.519.464	679.781.919.355
Chi phí lãi vay	242.324.960.588	216.385.047.282
Các khoản trích trước khác	346.924.202.861	592.722.028.689
	<hr/> 2.405.155.384.901	<hr/> 2.599.257.608.977 <hr/>

Chi phí phải trả các bên liên quan

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty con		
Công ty TNHH Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec)	36.383.836.508	164.462.553.002
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	204.579.683.045	337.600.074.338
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	48.540.186.223	-
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	17.199.228.010	12.430.953.397
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	15.937.018.434	45.012.739.428
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	28.839.168.064	-
Công ty liên kết		
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	-	33.465.759.940
	<hr/> 351.479.120.284	<hr/> 592.972.080.105 <hr/>

Khoản chi phí phải trả các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả khi có yêu cầu.

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Doanh thu nhận trước	-	54.409.091
Doanh thu từ chương trình khách hàng thường xuyên	558.827.531.007	-
	<hr/> 558.827.531.007	<hr/> 54.409.091 <hr/>

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***20. Phải trả khác****(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Chi phí bảo dưỡng tàu bay (*)	523.939.573.606	-
Phải trả phụ tùng vật tư (**)	78.981.016.341	101.342.332.653
Phải trả khác	58.275.199.087	77.582.717.693
	661.195.789.034	178.925.050.346

(*) Chi phí bảo dưỡng tàu bay phản ánh quỹ đại tu mà Tổng Công ty giữ cho các tàu bay cho thuê, đã hết thời hạn thuê và đã được trả lại cho Tổng Công ty để tiếp tục khai thác.

(**) Phải trả phụ tùng vật tư phản ánh giá trị ước tính của các phụ tùng, vật tư đã nhận trong năm/kỳ nhưng chưa có hóa đơn tương ứng.

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Nhận trước khoản hỗ trợ tín dụng được cấp theo hợp đồng vật liệu và sửa chữa động cơ máy bay	311.861.440.231	-
Nhận quỹ đại tu và đặt cọc thuê máy bay	411.746.265.177	651.569.610.889
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	83.072.805.034	76.158.438.512
	806.680.510.442	727.728.049.401

(c) Phải trả khác cho các bên liên quan

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty con		
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA)	-	153.145.247.635
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	14.235.487.984	-
Công ty liên kết		
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	411.746.265.177	498.424.363.254
	425.981.753.161	651.569.610.889

Khoản phải trả khác cho các công ty liên quan chủ yếu thể hiện tiền đặt cọc thuê máy bay của các công ty này mà Tổng Công ty phải hoàn trả khi hết thời hạn thuê.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Vay và nợ thuê tài chính	(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Biến động trong năm			31/12/2016	
		Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
	Vay ngắn hạn	1.804.669.158.657	9.154.549.297.553	(10.959.218.456.210)	-	-
	Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 21(b)(i))	4.404.108.760.475	3.023.323.979.282	(5.342.841.649.037)	25.155.186.904	2.109.746.277.624
	Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh 21(b)(ii))	4.667.130.455.130	4.607.173.941.961	(4.791.497.458.122)	93.475.570.765	4.576.282.509.734
		10.875.908.374.262	16.785.047.218.796	(21.093.557.563.369)	118.630.757.669	6.686.028.787.358
	(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND			
	Vay dài hạn (i)	21.391.349.024.555	20.220.223.755.220			
	Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	34.815.225.168.937	36.977.427.387.579			
		56.206.574.193.492	57.197.651.142.799			
	Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.686.028.787.358)	(9.071.239.215.605)			
	Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	49.520.545.406.134	48.126.411.927.194			

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	VND	2021	142.093.338.255	98.726.859.295
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	USD	2028	10.671.150.858.757	9.218.230.036.583
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	USD	2028	2.414.134.000.168	2.285.326.873.288
Ngân hàng Cathay United (Đài Loan)	USD	2023	1.687.391.675.781	1.932.774.869.848
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	USD	2024	1.108.576.748.353	1.231.535.513.460
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (*)	VND	2024	95.059.639.922	101.000.867.417
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (*)	USD	2024	860.594.974.906	982.348.196.961
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	2025	567.941.220.000	1.716.038.225.600
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	USD	2020	1.075.785.184.796	1.101.679.180.430
Ngân hàng TNHH Indovina	USD	2028	710.465.607.496	385.759.655.870
Ngân hàng TMCP Đại Dương (*)	USD	2018	128.931.206.986	203.281.604.038
Ngân hàng Credit Agricole	USD	2020	106.825.575.211	134.037.324.836
Ngân hàng Cathay United – Chi nhánh Chu Lai (*)	USD	2019	58.741.830.064	81.208.999.775
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	VND	2023	83.237.575.193	96.037.575.193
Ngân hàng TMCP Bán Việt	VND	2019	26.100.000.000	34.800.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	EUR	2020	12.446.726.563	23.986.513.501
Ngân hàng TCMP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	2028	1.641.872.862.104	593.451.459.125
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			21.391.349.024.555	20.220.223.755.220
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			(2.109.746.277.624)	(4.404.108.760.475)
			19.281.602.746.931	15.816.114.994.745

(*) Các khoản vay các ngân hàng này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại là 12.964.972 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (1/1/2016: 10.103.928 triệu VND) (Thuyết minh 10). Các khoản vay còn lại được bảo lãnh của Bộ Tài chính hoặc tín chấp.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty chịu lãi suất năm trong năm như sau:

- Các khoản vay dài hạn bằng USD: Lãi suất thả nổi;
- Các khoản vay dài hạn bằng EUR: Từ 1% đến 3,03%; và
- Các khoản vay dài hạn bằng VND: Từ 8,6% đến 10,5%.

(ii) Các khoản nợ thuê tài chính

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Ngân hàng Citibank	11.914.382.411.578	13.524.965.844.689
Ngân hàng Credit Agricole	3.724.349.288.555	4.764.873.206.038
Ngân hàng JP Morgan Chase	2.465.583.917.081	2.715.469.949.743
Ngân hàng HSBC	2.525.551.804.710	3.205.243.269.406
Tập đoàn ING	11.834.176.637.004	12.766.875.117.703
Ngân hàng DVB	2.351.181.110.009	-
	34.815.225.168.937	36.977.427.387.579

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang trên như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	5.223.462.264.034	647.179.754.300	4.576.282.509.734
Trong vòng 2 đến 5 năm	17.996.241.601.702	1.627.913.102.574	16.368.328.499.128
Sau 5 năm	14.491.744.589.001	621.130.428.926	13.870.614.160.075
	37.711.448.454.737	2.896.223.285.800	34.815.225.168.937

Ngày 1 tháng 1 năm 2016

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	5.267.848.136.069	600.717.680.939	4.667.130.455.130
Trong vòng 2 đến 5 năm	18.233.980.426.207	1.427.869.143.485	16.806.111.282.722
Sau năm năm	15.990.235.809.533	486.050.159.806	15.504.185.649.727
	39.492.064.371.809	2.514.636.984.230	36.977.427.387.579

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ có số dư xấp xỉ 1.529 triệu USD (1/1/2016: 1.645 triệu USD).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (*) VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 4 năm 2015	11.198.648.400.000	36.493.938.542	1.068.628.929.237	202.727.228.703	12.506.498.496.482
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	45.583.466.878	45.583.466.878
Chia lợi nhuận sau thuế theo hợp đồng liên doanh liên kết A41	-	-	-	(7.549.348.762)	(7.549.348.762)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	11.198.648.400.000	36.493.938.542	1.068.628.929.237	240.761.346.819	12.544.532.614.598
Phát hành cổ phiếu	1.076.689.380.000	1.184.358.317.999	-	-	2.261.047.697.999
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.703.256.922.755	1.703.256.922.755
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	(74.438.154.888)	(74.438.154.888)
Chuyển lợi nhuận sau thuế phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa về ngân sách Nhà nước	-	-	-	(174.129.922.303)	(174.129.922.303)
Điều chỉnh số liệu theo kết quả kiểm toán Nhà nước - giai đoạn trước ngày 1/4/2015	-	-	-	26.823.790.260	26.823.790.260
Điều chỉnh số liệu theo kết quả kiểm toán Nhà nước - giai đoạn từ ngày 1/4/2015 đến ngày 31/12/2015	-	-	-	14.846.750.035	14.846.750.035
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	12.275.337.780.000	1.220.852.256.541	1.068.628.929.237	1.737.120.732.678	16.301.939.698.456

(*) Theo biên bản kiểm tra quyết toán chi phí cổ phần hóa, chi phí lao động đối dư, xác định lại giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển đổi sở hữu giữa Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Tài chính và Tổng Công ty ngày 4 tháng 10 năm 2016, Tổng Công ty được phép giữ lại số dư Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp để cổ đông Nhà nước thực hiện nghĩa vụ mua cổ phiếu phát hành thêm của Tổng Công ty khi doanh nghiệp thực hiện phương án tăng vốn điều lệ (dự kiến trong năm 2017).

(**) Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm bao gồm 55.421.095.830 VND phân bổ từ lợi nhuận thuần cho giai đoạn từ ngày 1/1/2015 đến ngày 31/3/2015 và 19.017.059.058 VND phân bổ từ lợi nhuận thuần cho giai đoạn từ ngày 1/4/2015 đến ngày 31/12/2015.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2016		1/1/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.227.533.778	12.275.337.780.000	1.119.864.840	11.198.648.400.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.227.533.778	12.275.337.780.000	1.119.864.840	11.198.648.400.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.227.533.778	12.275.337.780.000	1.119.864.840	11.198.648.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi ngày 8 tháng 7 năm 2016, tổng vốn cổ phần của Tổng Công ty là 12.275.337.780.000 VND.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016		Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm/kỳ	1.119.864.840	11.198.648.400.000	1.119.864.840	11.198.648.400.000
Cổ phiếu phát hành trong năm/kỳ	107.668.938	1.076.689.380.000	-	-
Số dư cuối năm/kỳ	1.227.533.778	12.275.337.780.000	1.119.864.840	11.198.648.400.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn cổ phần đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)	Số vốn góp tại ngày 31/12/2016 VND
Cổ đông Nhà nước	1.057.638.000	86,16	10.576.380.000.000
Tập đoàn Hàng không Nhật Bản ANA Holding Inc. (ANA)	107.668.938	8,77	1.076.689.380.000
Các cổ đông khác	62.226.840	5,07	622.268.400.000
	1.227.533.778	100,00	12.275.337.780.000

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Trong vòng một năm	7.128.113.927.186	5.782.828.500.667
Trong vòng 2 đến 5 năm	25.920.920.502.810	22.109.114.135.648
Sau 5 năm	58.157.889.036.967	54.563.948.805.050
	91.206.923.466.963	82.455.891.441.365

Các khoản thuê ngoài là các khoản thuê máy bay và động cơ bao gồm: máy bay A321 – 17 chiếc thuê khô và 1 chiếc thuê ướt; máy bay B777 – 2 chiếc thuê khô; máy bay A330 – 8 chiếc thuê khô; máy bay ATR72 – 5 chiếc thuê khô; máy bay B787 – 2 chiếc thuê khô; máy bay A350 – 6 chiếc thuê khô; động cơ thuê dài hạn – 6 chiếc gồm GE90056 (B777), P733692 (A330), P735095 (A330), ESN-V16989 (A321), ESN-V17037 (A321) và ESN-V17365 (A321); động cơ thuê ngắn hạn – 2 chiếc: A350-Trent và A321-V2500.

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2016		1/1/2016	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Úc (AUD)	390.839	6.448.066.606	794.983	13.033.742.350
Đô la Canada (CAD)	245.257	4.149.014.022	231.925	3.759.280.105
Đô la Hồng Kong (KHD)	1.168.285	3.431.252.076	1.646.727	4.775.509.460
Yên Nhật (JPY)	240.251.260	47.089.246.960	236.718.347	44.029.612.542
Won Hàn Quốc (KRW)	2.871.080.857	54.349.560.623	3.992.284.682	75.853.408.958
Ringit Malaysia (MYR)	2.186.188	11.108.019.246	2.379.688	12.452.908.298
Rúp Nga (RUB)	14.613.561	5.553.153.146	47.762.714	14.663.153.106
Đô la Singapore (SGD)	2.273.137	35.867.829.039	1.626.185	25.838.449.175
Bạt Thái Lan (THB)	44.498.988	28.301.356.234	8.730.642	5.439.190.172
Đô la Đài Loan (TWD)	5.415.353	3.834.069.924	14.766.153	10.085.282.499
Đô la Mỹ (USD)	9.992.904	227.488.454.096	4.975.626	111.852.071.131
Peso Philippine (PHP)	-	-	2.601.844	1.259.292.646
Nhân dân tệ Trung Quốc (CNY)	28.270.500	92.670.697.787	18.867.284	65.280.801.325
Kíp Lào (LAK)	576.000	1.728.000	294.000	882.000
Bảng Anh (GBP)	430.422	12.054.407.494	693.143	23.096.894.718
Euro (EUR)	3.986.053	95.964.236.087	2.550.768	62.644.322.364
Rupiah Indonesia (IDR)	5.193.249.616	8.776.591.851	6.479.821.777	12.959.643.554
		637.087.683.191		487.024.444.403

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	98.127.455.649	85.899.186.850

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tháng 11 năm 2007, Tổng Công ty ký hợp đồng mua 4 máy bay B787-8 với hãng Boeing. Tháng 10 năm 2010, Tổng Công ty đã ký phụ lục điều chỉnh 4 máy bay B787-8 trên thành 4 máy bay B787-9 và mua bổ sung 4 máy bay B787-9. Tổng dự toán của 8 máy bay B787-9 là 1.530,5 triệu USD. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, còn 1 máy bay của hợp đồng này chưa được Tổng Công ty nhận về.

Tháng 12 năm 2007, Tổng Công ty ký hợp đồng mua 10 máy bay A350-900XWB với Hãng Airbus S.A.S. với tổng mức đầu tư là 1.806,5 triệu USD. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, còn 8 máy bay của hợp đồng này chưa được Tổng Công ty nhận về.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND
▪ <i>Doanh thu vận tải hành khách, hành lý (*)</i>	47.271.645.563.609	33.288.406.952.380
▪ <i>Doanh thu vận tải hàng hóa, bưu kiện</i>	4.835.304.390.950	3.500.691.079.293
▪ <i>Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyển</i>	2.328.824.357.717	986.692.547.522
▪ <i>Doanh thu vận tải hàng không khác</i>	845.344.468.042	634.237.214.353
Doanh thu vận tải hàng không	55.281.118.780.318	38.410.027.793.548
▪ <i>Doanh thu phục vụ kỹ thuật, thương mại</i>	668.467.477.248	772.645.267.272
▪ <i>Doanh thu cho thuê tài sản</i>	539.979.931.986	478.098.851.847
▪ <i>Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải khác</i>	458.319.484.655	255.696.970.200
▪ <i>Doanh thu hoa hồng</i>	45.219.517.206	34.738.151.604
Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải	1.711.986.411.095	1.541.179.240.923
	56.993.105.191.413	39.951.207.034.471
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(475.057.615.375)	(296.485.021.840)
Doanh thu thuần	56.518.047.576.038	39.654.722.012.631

- (*) Doanh thu vận tải hành khách, hành lý trong năm bao gồm 646 tỷ VND là (i) giá trị toàn bộ vé (bao gồm vé thông thường, MCO, hành lý và YQ) bán trong kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã hết hạn nhưng khách hàng không sử dụng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, và (ii) vé có điều kiện hạn chế bán trong năm hoạt động nhưng không sử dụng (kỳ 9 tháng kết thúc ngày 31/12/2015: 454 tỷ VND).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	623.835.381.052	864.283.595.200
Cổ tức, lợi nhuận được chia	727.709.351.229	276.903.353.220
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	914.132.000	128.911.539.382
Lãi tiền gửi ngân hàng	33.924.693.193	11.157.748.687
Các khoản khác	4.474.253.660	4.400.980.032
	<hr/>	<hr/>
	1.390.857.811.134	1.285.657.216.521
	<hr/>	<hr/>

27. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND
Chi phí lãi vay	1.286.793.414.468	807.503.460.142
Chi phí liên quan đến hợp đồng vay dài hạn, vay thuê tài chính	299.970.810.256	150.717.007.250
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.263.868.335.133	2.448.832.587.896
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	765.996.183.137	32.166.024.173
Các chi phí tài chính khác	12.268.962.216	1.307.333.586
	<hr/>	<hr/>
	3.628.897.705.210	3.440.526.413.047
	<hr/>	<hr/>

28. Chi phí bán hàng

	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND
Chi phí cho nhân viên	580.768.739.806	379.860.278.589
Chi phí hoa hồng	634.079.334.830	467.239.784.172
Chi phí đặt vé giữ chỗ	1.460.945.604.393	951.947.273.072
Chi phí bán hàng khác	1.288.315.449.672	948.001.068.862
	<hr/>	<hr/>
	3.964.109.128.701	2.747.048.404.695
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND
Chi phí cho nhân viên	538.788.949.762	324.840.640.148
Chi phí thuế	396.834.214.457	225.318.358.982
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	556.399.326.901	462.451.706.060
	1.492.022.491.120	1.012.610.705.190

30. Thu nhập khác

	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND
Nhận từ hạn mức hỗ trợ hợp đồng mua máy bay và động cơ	-	745.303.698.752
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	282.897.203.866	123.251.353.948
Thu nhập từ nhượng bán quyền mua máy bay	77.444.505.707	-
Thu phạt hợp đồng	46.267.466.058	22.104.712.424
Thu từ bồi thường bảo hiểm	34.941.000.000	758.427.433
Các khoản khác	38.149.972.468	115.851.672.956
	479.700.148.099	1.007.269.865.513

31. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu	13.242.929.157.936	11.868.935.145.608
Chi phí nhân công	5.015.996.557.738	3.536.749.465.440
Chi phí khấu hao	4.835.132.761.521	3.000.057.602.405
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.305.851.853.190	19.520.758.500.804
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay	2.970.642.565.645	1.996.471.794.362
- Chi phí sửa chữa thường xuyên động cơ máy bay	2.315.158.152.206	1.851.769.771.314
- Chi phí thuê máy bay	8.879.249.176.013	5.894.052.351.838
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	15.140.801.959.326	9.778.464.583.290
Chi phí khác	646.000.299.161	529.148.253.638

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Thuế thu nhập

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.710.973.663.697	50.399.370.458
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	500.231.855.745	113.946.338.228
Chi phí không được khấu trừ	20.634.077.796	446.072.591
Thu nhập không chịu thuế	(727.709.351.229)	(252.823.835.320)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	(215.409.670.125)	(500.231.855.745)
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	(38.541.349.638)	(24.079.517.900)
Thu nhập chịu thuế	1.250.179.226.246	(612.343.427.688)
Lỗi tính thuế chuyển sang từ năm trước	(2.098.665.161.282)	(1.486.321.733.594)
	(848.485.935.036)	(2.098.665.161.282)
Thuế suất	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Chi phí thuế hợp đồng hợp tác kinh doanh	7.716.740.942	4.815.903.580
	7.716.740.942	4.815.903.580

(b) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế cho năm 2016 (năm 2015: 22%).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm/kỳ		
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	96.603.973.525	59.060.298.615
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec)	207.742.902.898	42.677.306.025
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	112.594.748.364	124.034.090.470
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	140.152.044.943	123.096.758.380
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	16.681.266.959	16.574.911.108
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	37.438.180.560	17.399.878.750
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	6.335.141.422	9.330.552.000
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	24.904.534.903	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	50.000.000.000	-
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	-	94.237.440.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	13.023.859.450	-
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	14.770.224.914	13.518.627.063
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA)	79.841.335.994	108.901.642.099
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	119.281.864.625	-
<i>Công ty liên kết</i>		
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	369.706.333.228	379.496.187.271
Mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ		
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec)	9.149.427.690.476	7.474.066.830.259
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	1.499.708.284.218	1.143.650.052.931
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	286.813.449.694	206.385.830.059
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	320.313.534.439	219.217.934.676
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	174.093.686.852	124.221.715.475
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	1.154.713.535.179	-
Thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	11.090.820.000	6.072.452.117

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND
Góp vốn thành lập công ty con bằng tài sản và nợ phải trả (Thuyết minh 14)	182.735.305.347	-
Phần giá trị của tài sản cố định nhận được thông qua hình thức thuê tài chính	2.341.500.000.000	-

35. Số liệu so sánh

Kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2015, Tổng Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty cổ phần. Số liệu so sánh trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh liên quan là số liệu của kỳ từ ngày 1 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và các số liệu này không thể so sánh tương ứng hoàn toàn với số liệu của kỳ hiện hành cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Một số số liệu so sánh trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng đã được phân loại lại cho phù hợp với quy định về trình bày báo cáo tài chính của năm hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

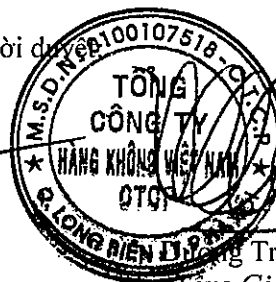
	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 (phân loại lại) VND	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 (theo báo cáo trước đây) VND
Biến động các khoản phải thu	986.237.145.264	2.142.736.956.781
Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	-	5.642.544.340.647
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(78.583.303.009)	(6.877.627.455.173)

Người lập:

Hồ Xuân Tam
Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:

Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng



Trần Trí Thành
Tổng Giám đốc

NIH * ICI